



GIÁO DỤC VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN

• NGUYỄN THANH HOÀN

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Hội đồng Tổng thống về phát triển bền vững của Mỹ xác định giáo dục là một bộ phận không thể thiếu của chiến lược dài hạn nhằm xây dựng lại các cộng đồng và đất nước trong thế kỷ 21.

Các nhà giáo dục đã chấp nhận tương đối rộng rãi định nghĩa sau đây: "Giáo dục vì sự phát triển bền vững (GDVSPTBV) là sự không ngừng tinh lọc kiến thức và kỹ năng để đào tạo ra những công dân có hiểu biết, cam kết có những hành động cá nhân và tập thể có trách nhiệm mà điều đó sẽ dẫn tới một xã hội lành mạnh về sinh thái, thịnh vượng và đồng đều về kinh tế vì các thế hệ hiện tại và tương lai".

Chương trình hành động của Diễn đàn Quan hệ Đối tác Hỗ trợ Giáo dục về Môi trường cũng đưa ra một định nghĩa tương tự: "Giáo dục vì sự phát triển bền vững là một quá trình học suốt đời để tạo ra những công dân có hiểu biết, có những kỹ năng giải quyết vấn đề một cách sáng tạo, xoá mù chữ về khoa học và xã hội, và cam kết tham gia vào các hoạt động của cá nhân và tập thể một cách có trách nhiệm. Những hoạt động này sẽ giúp cho việc đảm bảo có được một tương lai lành mạnh về môi trường và thịnh vượng về kinh tế". (Education for Sustainability: an agenda for action: National Forum on Partnerships Supporting Education about the Environment)

Như vậy, chúng ta có thể rút ra những ý tưởng cơ bản của hai định nghĩa trên như sau: GDVSPTBV:

- Là một quá trình suốt đời;
- Tạo ra những con người có kiến thức, kỹ năng, thái độ và hành vi cá nhân và tập thể đúng đắn và có trách nhiệm;
- Giúp mọi công dân cam kết hành động vì một xã hội lành mạnh về môi trường sinh thái, thịnh vượng về kinh tế vì các thế hệ hiện tại và tương lai.

II. Mục tiêu giáo dục vì sự phát triển bền vững

2.1. Mục tiêu chung.

Các nhà giáo dục xác định mục tiêu chung của GDVSPTBV là: "Đảm bảo rằng tất cả nhân dân đều có cơ hội tiếp cận bình đẳng với giáo dục và học tập suốt đời mà cái đó sẽ chuẩn bị cho họ làm việc có ý nghĩa, có chất lượng cuộc sống cao và hiểu được những khái niệm

nằm trong sự phát triển bền vững (sustainable development)".

Với mục tiêu bao trùm này, người ta đã xác định những chỉ số cụ thể để đo việc thực hiện được mục tiêu giáo dục này như sau:

• **Điều kiện tiếp cận với thông tin:** Các công đồng với cơ sở hạ tầng thích hợp cho phép có điều kiện tiếp cận dễ dàng với những thông tin của chính phủ, với việc nghiên cứu chung và riêng, với những văn bản mà cộng đồng có quyền được biết;

• **Xây dựng chương trình học:** Tăng số lượng chương trình học, tài liệu và các cơ hội đào tạo để dạy người học những nguyên tắc của sự phát triển bền vững;

• **Chuẩn quốc gia:** Ngày càng có nhiều hệ thống trường học chấp nhận chuẩn học về sự phát triển bền vững tương tự như những chuẩn quốc gia đã được xác định trong chiến lược giáo dục của từng thời kì;

• **Sự tham gia của cộng đồng:** Ngày càng có nhiều hệ thống trường và cộng đồng thực hiện những chương trình học suốt đời thông qua các cơ sở học cả chính quy và phi chính quy;

• **Kết quả học tập quốc gia:** Năng cao việc thực hiện kỹ năng của học sinh được đo bằng những trắc nghiệm, kiểm tra kết quả đã được chuẩn hoá.

• **Tỉ lệ học sinh tốt nghiệp:** Tăng dần tỉ lệ học sinh tốt nghiệp trung học và số học sinh đổ vào cao đẳng, đại học, các trường nghề, kỹ thuật hoặc các loại hình đào tạo, giáo dục nâng cao khác.

2.2. Mục tiêu cụ thể.

Dựa trên mục tiêu chung, người ta đã xác định ba mục tiêu cụ thể sau đây:

• **Đảm bảo rằng nhận thức, kiến thức và hiểu biết về sự phát triển bền vững trở thành bộ phận của ý thức tự giác chủ đạo, cả ở cấp quốc gia và quốc tế.** Nhận thức và quan tâm đối với những vấn đề môi trường, kinh tế và công bằng xã hội phải ăn sâu vào ý thức tự giác của công chúng và cần có sự hiểu sâu ý nghĩa ngắn và dài hạn của những quyết định và lựa chọn. Để có sự hiểu biết đó, học sinh và người lớn cần phải biết cách hoạt động của hệ thống tự nhiên và hiểu được những chu kì của tự nhiên. Tuy nhiên, kiến thức đó mới chỉ là bước đầu. Cũng

cần có sự hiểu biết về sự phụ thuộc lẫn nhau của những điều kiện kinh tế, xã hội, chính trị và sinh thái cả ở nông thôn và đô thị, cả ở cấp địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Giải pháp: Ngoài giáo dục chính quy mục tiêu này còn có thể thực hiện thông qua nhiều loại hình giáo dục phi chính quy khác như chiến dịch tuyên truyền nâng cao nhận thức nhiều mặt của dân chúng. Những tiến bộ trong các ngành công nghệ thông tin, vi tính và truyền thông khác cũng có thể hữu ích trong nỗ lực này bằng cách mở rộng nhận thức về sự phát triển bền vững và giúp cho việc kết nối các nền văn hoá và các châu lục bằng những cách trước đây không bao giờ làm được.

• **Lôi cuốn các đối tác quốc nội chủ chốt vào cuộc đối thoại về phát triển bền vững để tạo ra sự đồng thuận.** Cần có những cuộc đối thoại về phát triển bền vững. Do mục đích là tiến tới sự đồng thuận, các đối tác phải làm việc với nhau để làm rõ chương trình hành động được ủng hộ rộng rãi để đảm bảo chúng thực hiện được. Bước tiếp theo là mở rộng sự đồng thuận này bằng cách không ngừng thu hút thêm những đối tác mới.

Giải pháp: Thực hiện mục tiêu này đòi hỏi phải tham gia vào tất cả các hình thức đối thoại. Cơ chế đối thoại tiềm năng là tổ chức các cuộc họp ở cả địa bàn nông thôn và đô thị và các cuộc thảo luận bàn tròn, các hội nghị, hội thảo, giữa các lực lượng đặc nhiệm và các uỷ ban, các cuộc họp giữa cộng đồng và các nhóm. Có thể gặp nhau qua những địa chỉ khác như Internet, các cuộc nói chuyện trực tiếp trên đài hoặc truyền hình, những bài báo hay những bức thư gửi cho các báo, tạp chí và các ấn phẩm khác.

• **Nuôi dưỡng và trau dồi những kĩ năng, thái độ, động cơ và giá trị để giúp định hướng lại hoạt động hướng tới sự phát triển bền vững và tạo ra sự cam kết cá nhân và tập thể hướng tới một thế giới bền vững.**

Các cá nhân phải làm cho hoạt động của mình phù hợp với một tương lai bền vững. Kĩ năng thực hành phải được vận dụng để tổ chức hoạt động theo những vấn đề có liên quan tới sự phát triển bền vững. Thủ thuật giải quyết xung đột có thể được sử dụng để tìm ra những cách thương thảo khác nhau về những quyền lợi đối lập nhau. Sự hiểu biết về những hình thức khuyến khích kinh tế ảnh hưởng tới việc ra quyết định có thể sẽ giúp cho việc hiểu được những giá trị tác động lẫn nhau thế nào và chúng có thể làm thay đổi hành vi thế nào.

Giải pháp: Thực hiện mục tiêu này phụ thuộc vào giáo dục chính quy và những hình thức dịch vụ giáo dục không chính quy khác. Tổ chức những hoạt động cần thiết để tạo ra một thế giới bền vững đòi hỏi phải có sự thay đổi về

mô hình có liên quan tới thái độ của con người đối với môi trường và phải có năng lực tích hợp các bộ môn khác nhau để làm rõ ràng những điều kiện môi trường, kinh tế và xã hội là những hệ thống có quan hệ qua lại mật thiết với nhau.

III. Những nguyên tắc thực hiện giáo dục bền vững

Giáo dục bền vững (GDBV) có thể giúp người ta có những công cụ, kĩ năng và kinh nghiệm cần thiết để hiểu, xử lí và sử dụng những thông tin về phát triển bền vững. Nó cũng giúp họ có được những quyết định cá nhân và tập thể có lợi cho chính họ và tăng cường phát triển những cộng đồng bền vững, đồng thời cung cấp cho họ một phương tiện tạo ra một lực lượng lao động có chuyên môn cao hơn, có tính cạnh tranh toàn cầu, và tạo ra được những công dân có hiểu biết hơn, tích cực hơn và có trách nhiệm hơn. Người ta đã xác định được những nguyên tắc thực hiện chủ yếu sau đây:

• **Lôi cuốn sự tham gia của mọi người**

GD về một chủ đề nào đó, đặc biệt là về sự phát triển bền vững cần phải được tiến hành từ trường học tới cộng đồng và ngược lại. Các nhà giáo dục các cấp cần phải vượt qua biên giới của nhà trường để huy động các bậc cha mẹ, các ngành, các cộng đồng và chính quyền các cấp vào quá trình giáo dục. Các trường cao đẳng, đại học cần phải hợp tác với các trường phổ thông và cộng đồng để phổ biến thông tin, xác định những vấn đề cần nghiên cứu và cung cấp những dịch vụ trực tiếp để giúp cho việc giải quyết những khó khăn của cộng đồng. Về phần mình, các cộng đồng cần quan tâm hơn nữa tới công tác giáo dục nhân dân về sự phát triển bền vững để các thế hệ hiện nay và tương lai, sau khi được giáo dục tốt về chủ đề này, sẽ tạo ra được một tương lai bền vững.

• **Nhấn mạnh mối quan hệ giữa giáo dục chính quy và phi chính quy**

GDBV được triển khai trong tất cả các loại lớp học, đưa học sinh tiếp cận với những vấn đề địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế thông qua việc học thực tế và qua kinh nghiệm trong những môi trường giáo dục có thể như được: lợi suất để kiểm tra chất lượng nước, tự nguyện hoạt động trong các cộng đồng hoặc tham gia vào các chương trình gắn nhà trường với công việc. Do phát triển bền vững có tính bao quát nên học về phát triển bền vững không thể và không nên hạn chế trong các môi trường giáo dục chính quy như ở trường học các cấp. Môi trường GD phi chính quy như các viện bảo tàng, vườn bách thú, thư viện, công viên và các phương tiện thông đại chúng... tạo cho học sinh những cơ hội có ý nghĩa để bổ sung cho việc học trên lớp. Điều đó có nghĩa là giáo dục chính quy và phi chính quy cần phải được kết hợp với nhau để đào tạo ra

những người công dân có giáo dục.

- **Luôn có tính gắn kết liên môn và đa môn**

GDBV không tuân theo những lí thuyết hàn lâm của một bộ môn mà có tính liên môn và đa môn, đồng thời cũng đề cao những mối quan hệ địa lí và văn hoá. Không làm yếu đi sự khắt khe của các bộ môn mà GDBV tạo cơ hội để củng cố chúng bằng cách thể hiện những mối quan hệ quan trọng giữa chúng. Khi học, học sinh phải phần đầu đạt được các chuẩn cao trong các môn học chủ yếu, thậm chí chúng phải ngày càng hiểu biết mỗi gắn kết giữa các môn học đó. Hơn thế, GDBV còn quan tâm tới cả những triển vọng khác nhau như triển vọng của các dân tộc thiểu số, của các doanh nghiệp, của công dân, công nhân, thực thể của chính phủ và các nước khác.

- **Có tính thực tế**

Trong khi tìm hiểu sâu nhiều bộ môn, GDBV còn giúp học sinh vận dụng những gì học được vào đời sống hàng ngày của chúng. Nó làm nảy sinh ý thức về hiệu quả trong học sinh. Một phần của GDBV là học những kỹ năng làm công dân và hiểu được rằng người công dân có quyền định đoạt cuộc sống và cộng đồng của họ theo cách nhìn của chính họ về một tương lai lành mạnh và thịnh vượng.

- **Có tính lâu dài suốt đời**

Người ta cố gắng xây dựng các chương trình về phát triển bền vững ở nhiều nơi khác nhau như nơi làm việc, các trung tâm cộng đồng và thông qua phương tiện thông tin đại chúng. Những công dân có hiểu biết về lợi ích của việc sống bền vững sẽ có khả năng tạo ra và duy trì sự thay đổi lâu dài. Lợi ích đối với cá nhân gồm cả sự hiểu biết về những thay đổi kinh tế, xã hội và góp phần vào việc tạo ra những thay đổi tác động trực tiếp tới cuộc sống của họ. Ví dụ, nhiều cộng đồng đã lôi cuốn sự tham gia của mọi người vào việc kế hoạch hoá tương lai mong muốn của cộng đồng mình. Sử dụng kế hoạch của mình, mọi người sẽ phải làm việc để có được một tương lai bền vững cho chính mình, cho con em mình và cho cộng đồng mình...

IV. Điều kiện của giáo dục bền vững

Người ta xác định các phạm vi sau đây là cơ sở của GDBV:

- **Các mối quan hệ đối tác:** Chính quyền các cấp, các bậc cha mẹ, giáo viên, các trường, các tổ chức môi trường, các doanh nghiệp và hiệp hội cần phải thiết lập các mối quan hệ đối tác để kết hợp các chương trình giáo dục tập trung vào sự phát triển bền vững nhằm tăng cường tính sẵn dụng của các nguồn lực và đề cao các đối tác, tăng cường sự hiểu biết và năng lực quyết định của họ để giúp các cộng đồng phát triển thịnh vượng.

- **Công nghệ:** Sự phát triển bền vững đòi

hỏi người học ở tất cả các cấp phải sẵn sàng tham gia bước vào một xã hội không ngừng biến đổi và ngày càng cao về công nghệ. Việc giảng dạy dựa vào vi tính và những kinh nghiệm thực tế sẽ nâng cao được kết quả học tập trong các môn học công nghệ và tăng cường được những cơ hội tạo việc làm. Việc sử dụng công nghệ thông tin trong và ngoài lớp học phải được mở rộng và phải đảm bảo được cơ hội tiếp cận với công nghệ một cách bình đẳng.

- **Hiểu biết toàn cầu.** GDBV đòi hỏi người học phải hiểu biết về các lực lượng quốc tế tác động trực tiếp tới cuộc sống của chính họ. Những vấn đề môi trường như ô nhiễm không khí, ô nhiễm đại dương đang trở thành một vấn đề toàn cầu về quy mô vì các hệ thống sinh thái và các quá trình sinh thái không bó hẹp trong biên giới một nước. Đồng thời, các lực lượng kinh tế và xã hội cũng ngày càng được toàn cầu hoá. Vì vậy, để có được sự phát triển bền vững, cần phải có sự hợp tác trên quy mô thế giới. Nếu học sinh hôm nay sẵn sàng cho những quyết định của mình ngày mai thì chúng phải hiểu được những mối liên hệ không những giữa các phạm vi bộ môn mà còn giữa các điều kiện ở cấp địa phương, trung ương và toàn cầu.

- **Hiểu biết đa văn hoá:** Các cá nhân từ những nền văn hoá khác nhau phải có những cơ hội tiếp cận bình đẳng với GDBV. Quan trọng không kém là tiếng nói và ý kiến của họ phải được coi trọng, cần nhắc và đưa vào các quá trình giáo dục. Ở những nước đa văn hoá, học sinh phải được hoạt động trong xã hội đa văn hoá bằng cách hiểu được những vấn đề xét trên nhiều góc độ và triển vọng khác nhau để giải quyết xung đột một cách sáng tạo và tổng hợp được những ý kiến, quan điểm mới từ nhiều góc độ khác nhau với cách nhìn và hiểu biết mới.

V. Những đặc điểm của giáo dục vì sự phát triển bền vững (EFS)

Giáo dục vì sự phát triển bền vững có:

- **Tính bối cảnh:** Phải ý thức được và tham gia một cách đầy đủ vào việc giải quyết những khủng hoảng của tính hiện đại. Theo lô-gíc, khi giáo dục tái tạo ra chủ nghĩa hiện đại một cách thiếu phê phán thì nó cũng không thể giải quyết có hiệu quả những khủng hoảng do chủ nghĩa hiện đại gây ra. Ở những nơi có thể được, giáo dục vì sự phát triển bền vững cần phải được áp dụng và đặt trong bối cảnh kinh tế, xã hội và sinh thái địa phương và cộng đồng, từ cấp độ địa phương, quốc gia cho đến quốc tế hay toàn cầu.

- **Tính cách tân và xây dựng:** Phải khơi dậy được nguồn cảm hứng từ cách tư duy hậu hiện đại dựa trên "mô hình mới" trong các lĩnh vực (khoa học, đạo đức, chính trị, kinh tế, thiết kế và tâm lý học), đưa ra những cách nhìn sâu sắc và con đường hứa hẹn một tương lai an toàn,

nhân văn, bền vững về môi trường chứ không phải một tương lai hỗn loạn và đầy hiểm họa.

- **Tính tập trung và truyền cảm hứng:** Trước hết nó phải được đặt trong sự phát triển xã hội và môi trường sinh thái con người, sự công bằng và vị lai, nhưng không chỉ giới hạn trong những phạm vi đó, mà nó còn được đặt ở vị trí trung tâm của một cách tiếp cận toàn diện đưng chạm tới tất cả các lĩnh vực khác.

- **Tính toàn diện và nhân văn:** Phải nhận thức được rằng tất cả các phương diện giáo dục như chương trình học, sự phạm, cấu trúc, tổ chức và các đặc tính khác đều đang tác động lẫn nhau và chúng cần được xem như một chỉnh thể nhất quán; và điều này có hiệu quả nhất ở một qui mô có liên quan tới nhu cầu của người học và các nhà giáo dục. Nó còn có tính toàn diện theo nghĩa: nó vừa có tính tập trung vào người học (sự phát triển con người toàn diện) và có định hướng xã hội (xây dựng lại).

- **Tính toàn vẹn và tích hợp:** Có sự chú trọng hơn đến việc tìm tòi kiến thức liên ngành và xuyên ngành. Điều đó cho thấy không một bộ môn, nhân tố hay vấn đề nào tồn tại biệt lập, tách khỏi mối liên hệ với những bộ môn, nhân tố và vấn đề khác. Xuyên môn nghĩa là không bị ràng buộc bởi những nhận thức bộ môn và truyền thống để tạo ra những nghĩa mới, sự hiểu biết và cách làm việc mới. Trái lại, nếu chỉ đặt các bộ môn với nhau thì chẳng khác nào tổng các thành phần đơn lẻ cộng lại.

- **Tính định hướng quá trình và trao quyền chứ không phải có tính định hướng sản phẩm:** Xem xét và đánh giá lại giáo dục và học tập phải giống như bản chất cuộc sống. Vì vậy, giáo dục vì sự phát triển bền vững phải mang tính chủ động tham gia thay vì bị động; việc học cần được chú trọng hơn là việc dạy. Đặc biệt là, nghiên cứu hành động có chú ý đúng mức tới tư duy phê phán, chủ kỳ học tập theo kinh nghiệm và sở hữu sự thay đổi một cách dân chủ là những cái vốn có của giáo dục vì sự phát triển bền vững.

- **Tính phê phán:** Là nhận thức về tư tưởng và phê phán về mặt xã hội. Phải nhận thức rõ rằng không có giá trị giáo dục nào là có tính trung lập về chính trị. Giáo dục vì sự phát triển bền vững cần sử dụng kho tàng lí luận phê phán kết hợp với những định hướng lớn vì những định hướng này là thách thức quan trọng nhất đối với sự thống trị của chủ nghĩa hiện đại. Đồng thời, nó phải liên tục đánh giá lí luận này và lý do tồn tại của chính nó một cách có phê phán.

- **Tính cân bằng:** Phải cố gắng cân bằng lại những cặp phạm trù tương quan bị tách rời nhau và bị méo mó trong mô hình đối ngẫu nổi trội. Những cặp tương liên này bao gồm những khía cạnh cá nhân như giữa hiểu biết và giá trị,

giữa việc học tập có nhận thức và cảm xúc với lí trí và trực giác, giữa khách thể và chủ thể, giữa vật chất và tinh thần; và những khía cạnh rộng hơn như giữa kinh tế và môi trường sinh thái, giữa hiện tại và tương lai, giữa quốc gia và toàn cầu, giữa cá nhân và cộng đồng.

- **Tính hệ thống và liên kết:** Đề cao mối quan hệ và mô hình, khuyến khích sự nhận thức và hiểu biết chủ động và có hệ thống trong mối quan hệ với việc xây dựng những hệ thống môi trường, xã hội và kinh tế bền vững và đa cấp độ.

- **Tính đạo đức:** Phải làm rõ những vấn đề đạo đức, nhưng cũng phải nuôi dưỡng sự nhạy bén đạo đức theo quy chuẩn (mà nó) có liên quan trực tiếp đến cá nhân và tập thể. Nói cách khác, sự quan tâm của nó phải được mở rộng vượt qua cái trước mắt và cái cá nhân tới ý thức tham gia và đoàn kết với người khác, những người ở xa mình, với môi trường, các loài vật và các thế hệ tương lai - điều mà Fox (1992) đã gọi là 'đạo đức siêu nhân cách'. Điều này không có tính nhất nguyên và tính tương đối mà nó phản ánh tính chất đa nguyên sinh thái.

- **Tính mục đích:** Phải khám phá, kiểm nghiệm, phê phán và nuôi dưỡng những giá trị phát triển bền vững và những cái thay thế nó với mục đích rõ ràng là hỗ trợ sự thay đổi.

Tính bao quát và lâu dài - không có tính lựa chọn, mà dành cho tất cả mọi người trong tất cả mọi lĩnh vực của cuộc sống và kéo dài suốt cuộc đời họ.

VI. Quan hệ giữa giáo dục môi trường và GDVSPTBV

GDVSPTBV là một lĩnh vực giáo dục mới mẻ trên thế giới. Hiện nay, người ta vẫn còn tranh cãi về sự giống và khác nhau giữa GDVS-BV và giáo dục môi trường (GDMT) và về quan hệ giữa chúng. Một số người cho rằng GDVSPT-BV là phần nhỏ của GDMT và những người khác thì nói ngược. Trên quy mô toàn cầu, GDMT xuất hiện ít nhất là vào năm 1972 tại Hội nghị quốc tế về môi trường. Hai Hội nghị quốc tế sau đó, một ở Belgrade, Nam Tư cũ năm 1975 và một ở Tbilisi năm 1978, đã đưa ra định nghĩa và mục tiêu của GDMT. Tuyên bố Tbilisi đã đẩy GDMT vượt qua những mối quan tâm về môi trường thuần túy, khác xa với sinh thái học và giáo dục khoa học để "chuẩn bị cho cá nhân bước vào cuộc sống thông qua việc hiểu những vấn đề lớn của thế giới đương đại, và giúp họ có được những kĩ năng và thái độ cần thiết để có vai trò tích cực hướng tới việc cải thiện đời sống và bảo vệ môi trường có chú ý đúng mức tới những giá trị đạo đức. Bằng cách sử dụng cách tiếp cận toàn diện và có tính liên môn rộng rãi, nó tái tạo ra một viễn cảnh tổng thể thừa nhận sự thật rằng môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo phụ thuộc vào nhau một cách sâu sắc. Nó giúp cho việc thể hiện tính liên tục lâu dài mà tính liên tục



đó gắn những hành động hôm nay với những hậu quả của chúng cho ngày mai”.

Điều đó báo hiệu sự xuất hiện khái niệm “phát triển bền vững” vào đầu thập kỷ 90. Từ những tư liệu trước đây, người ta có thể kết luận rằng lĩnh vực GDMT phần lớn bao quát cả GDVSPTBV. Gus Medina, cựu Chủ tịch Hiệp hội GDMT Bắc Mỹ nói: “GDMT về cơ bản là GDMT”. Trong khi đó, Bora Simmon, Chủ tịch đương nhiệm của Hiệp hội này cũng khẳng định “GDVSPTBV là nỗ lực để giải thích rõ và thực hiện một tầm nhìn cụ thể của GDMT”. Cả hai học giả trên đều đề nghị các nhà GDVSPTBV cần phải trở thành những đối tác không thể tách rời của mạng lưới hàng ngàn nhà GDMT- những người có kinh nghiệm, tư liệu và lòng tận tụy để giúp cho việc đạt được những mục tiêu chung”. Trong khi đó, một báo cáo gần đây của Unesco cho rằng “tầm nhìn của Hội nghị Tbilisi vẫn chưa được thực hiện đầy đủ và... các nơi đều nỗ lực tập trung vào những mối quan ngại về môi trường hơn là vào sự phát triển người và phát triển kinh tế”. UNESCO cũng cam kết tăng cường phát triển khái niệm GDVSPTBV và tiên lượng rằng các nhà GDMT sẽ tạo cơ sở cho GDVSPTBV phát triển.. Báo cáo trên của UNESCO cũng kêu gọi sự tham gia tích cực của các nhà chuyên môn trong các lĩnh vực như giáo dục dân số, kinh tế, tôn giáo và các khoa học xã hội khác, kể cả giáo dục quyền con người và giáo dục giá trị. Từ trước đến nay, các nhà chuyên môn của mỗi bộ môn chỉ khám phá sự đóng góp của riêng bộ môn mình vào sự phát triển bền vững, thì bây giờ đã đến lúc các nhà chuyên môn của nhiều lĩnh vực liên quan phải hợp tác với nhau để khám phá và khai thác sự hợp lực tiềm tàng của các bộ môn và giải phóng chúng bằng những tư tưởng và nội dung liên môn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Paul H. Ray, “American Attitudes Toward Ecological Sustainability: A Report to the President’s Council on Sustainable Development” (San Rafael, Calif.: The Fetzer Institute and The Institute for Noetic Sciences, 1995).
2. Roper Starch, “Sustainable Development: The New American Dream,” commissioned by S.C. Johnson & Son, Inc. (March 1996).
3. Carol Leonetti and Jim Moravalli, “Seriously Green,” E, The Environmental Magazine VI, 4 (August 1995): 39.
4. Lester R. Brown, Nicholas Lenssen, and Hal Kane, Vital Signs 1995 (New York: W.W. Norton & Company, 1995), trang. 80.
5. Statistics and information on recycling and retail outlets are drawn from Irene Franck and David Brownstone, The Green Encyclopedia (New York: Prentice Hall General Reference, 1992), trang. 259; National

- Science and Technology Council, Bridge to a Sustainable Future: National Environmental Technology Strategy (Washington, D.C.: U.S. Government Printing Office, 1995), trang. 17; and World Resources Institute, The 1994 Information Please Environmental Almanac (New York: Houghton Mifflin Company, 1993), trang. 10.
6. President’s Council on Sustainable Development, “President’s Council on Sustainable Development Presidential Award Winners,” factsheet (Washington, D.C.: 7 March 1996).
7. Ibid.
8. Darleen K. Stoner, Taking Action: An Educator’s Guide to Involving Students in Environmental Action Projects (Bethesda, Md.: Project Wild — Let’s Talk Kilowatt Hours!, 1995).
9. Information on surveys of the public’s understanding of environmental issues was drawn from “Goals and Priority Action Projects: Environmental Education about Fish and Wildlife Conservation” (Troy, Ohio: North American Association for Environmental Education, 1994), p. 2; “National Forum on Nonpoint Source Pollution, Water: Taking a New Tack on Nonpoint Water Pollution” (Washington, D.C.: The National Geographic Society and The Conservation Fund, 1995), p. 11; and Susan Cohen, “The Warm Zone,” The Washington Post Magazine July 16, 1995: 16.
10. Ray, “American Attitudes Toward Ecological Sustainability.”
11. Jody Waters, “Learning for a Sustainable Future,” Global Education Project, 1994, trang. 4.
12. Statistics on population, air quality, and deforestation were drawn from the following sources: U.N. Population Division, Demographic Indicators 1950-2025 (1992 revision) database; World Resources Institute (WRI), U.N. Environment Programme, and U.N. Development Programme, World Resources 1994-1995 (New York: Oxford University Press, 1994), pp. 27, 131; and WRI, The 1994 Information Please Environmental Almanac, trang. 48.
13. Toni Nelson, “Americans Reassessing High Consumption,” World Watch 8, 6 (March/April 1996)
14. For an in-depth discussion of the issue of changes in beliefs and patterns of living, see Ross McCounney, “Sustainable Values’ in Noel J. Brown and Pierre Quiblier, Ethics and Agenda 21 (New York: United Nations, 1994), trang 13-26.
15. John Huckle & Stephen Sterling, Education for Sustainability, Earthscan Publications, Ltd. London, 1966.

SUMMARY

The author presents some fundamental problems related to education for sustainability in the world such as concepts, goals, objectives, salient characteristics, contents, forms, conditions, foundations, principles of education for sustainability to serve as a reference for Vietnamese researchers and educators.